

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **429/2022/HC-PT**

Ngày: 28/7/2022

V/v khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực thuế.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hiếu

Các Thẩm phán:

1. Bà Lê Hải Vân

2. Ông Nguyễn Vũ Trọng Đan

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Long Tiên Nhật

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Thân Trọng Minh Phương - Kiểm sát viên.

Vào ngày 28 tháng 7 năm 2022, tại điểm cầu trung tâm – phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đã xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án hành chính phúc thẩm thụ lý số 11/HCPT ngày 17 tháng 6 năm 2022 về việc “ Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực thuế ”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 986/2022/HCST ngày 31/3/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố A bị kháng nghị;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3731/2022/QĐXXPT-HC ngày 06 tháng 7 năm 2022, giữa:

Người khởi kiện: - Ông **Trần T**, sinh năm 1952.

- Bà **Khổng Thị T**, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Số 540/8 Nguyễn Thị Đ, phường T, thành phố A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bị kiện: **Chi cục thuế Quận H (nay là Chi cục thuế thành phố A), Thành phố Hồ Chí Minh.**

Địa chỉ: Số 1398 đường Đ, phường T, thành phố A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: Ông Hồ Văn B, sinh năm 1970

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: bà Phan Thị Kim D

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt án sơ thẩm:

Người khởi kiện - Ông Trần T và bà Khổng Thị T trình bày:

Phần đất có diện tích 1.226m² (thuộc thửa 2179 cũ tờ bản đồ số 01, phường T, Quận H có nguồn gốc đất là của ông Khổng Văn Q từ năm 1954 (có của bà Khổng Thị T) là người đứng tên trong bằng khoán. Nhưng ông Khổng Văn Tr

(cháu nội) là người trực tiếp, kê khai sử dụng đất và được chính quyền Sài Gòn cấp Bằng khoán năm 1956. Tại thửa số 782, số bản đồ đăng ký thửa là 97.223 (theo trích lục đăng ký sở hữu đất) ngày 22/6/1956 tại Ty Bảo Thủ Điền Thổ (chế độ VNCH). Ông Khổng Văn Tr và bà Lâm Thị L là bố, mẹ đẻ của bà Khổng Thị T (là người đứng đơn khởi kiện).

Ông Khổng Văn Tr và bà Lâm Thị L chỉ có 02 người con gái là Khổng Thị X và Khổng Thị T. Bà Khổng Thị T, sinh năm 1954, sinh ra tại mảnh đất này, cho đến khi kết hôn với ông Trần T, hai người cùng sinh sống tại đây. Bà Khổng Thị T đã sống tại đây đến nay là 67 năm. Khi ông Khổng Văn Q chết, ông Khổng Văn Tr cùng vợ là bà Lâm Thị L, các con là bà Khổng Thị X và bà Khổng Thị T là người trực tiếp sử dụng đất.

Sau khi ông Khổng Văn Tr và bà Lâm Thị L chết. Phần đất này để lại cho hai chị em là bà Khổng Thị X và bà Khổng Thị T quản lý sử dụng từ năm 1991 và sau đó hai chị em phân chia đất cho mỗi người một phần.

Ngày 19/05/2003, Ủy ban nhân dân Quận H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 396749, diện tích là 1026m², mục đích sử dụng đất vườn (đất nông nghiệp) thuộc thửa 2179, tờ bản đồ số 1, phường T cho bà Khổng Thị T.

Ngày 17/7/2002, Ủy ban nhân dân Quận H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1057/2003, diện tích 200m² mục đích sử dụng đất ở thuộc thửa số 51, tờ bản đồ số 3, phường T (cấp theo hạn mức) cho bà Khổng Thị T. Ngày 26/08/2003, bà T đã nộp tiền sử dụng đất là 16.000.000 đồng và tiền thuế trước bạ là 1.346.000 đồng cho nhà nước.

Ngày 13/11/2008, bà T chuyển nhượng phần đất diện tích 200m² đất ở cho bà Lê Thị Ngọc C và trên đất có căn nhà tường gạch mái tôn, diện tích căn nhà là 89,9m². Cùng ngày bà T chuyển nhượng tiếp cho bà Lê Thị Ngọc C 469,3m² đất trồng cây lâu năm trong tổng 1026m² đất vườn tại thửa 2179, tờ bản đồ số 1, phường T, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 16/3/2010, Ủy ban nhân dân Quận H cấp giấy Chứng nhận QSDĐ số BA 329728, cho ông Trần T và bà Khổng Thị T đứng tên, mang số thửa là 540, tờ bản đồ số 12, phường T, với diện tích là 435,1m² đất ở (có thu tiền sử dụng đất) và 88,7m² đất trồng cây lâu năm (không thu tiền sử dụng đất) nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên ông bà được nợ tiền sử dụng đất.

Ngày 23/3/2012, Chi cục thuế Quận H ban hành Thông báo nộp thuế gửi cho ông bà với nội dung: Số tiền sử dụng đất phải nộp: 1.024.660.500 đồng; Số tiền lệ phí trước bạ phải nộp: 11.780.400 đồng. Đồng thời, ông bà còn nhận được các thông báo tiền nợ và tiền chậm nộp thuế của năm 2012, 2014, 2016 nhưng do hoàn cảnh già yếu, khó khăn nên ông bà chưa tiền nộp theo các nội dung thông báo nộp thuế.

Ngày 25/3/2019, ông bà đã nộp tiền thuế trước bạ cho Nhà nước là 11.780.400 đồng tại Kho bạc nhà nước Quận H đồng thời có đơn đề nghị nợ tiền sử dụng thuế nên ngày 10/4/2019, Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng

đất Quận H đã cập nhật nội dung “Nợ tiền sử dụng đất” trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở.

Ngày 16/7/2020, ông bà nộp tiếp tiền sử dụng đất là 1.024.660.500 đồng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Chi nhánh Đông Sài Gòn. Sau khi nộp tiền thuế trước bạ và nộp tiền sử dụng đất xong, ông T, bà T yêu cầu Chi cục thuế Quận H làm thủ tục xoá nội dung ghi “*Nợ tiền sử dụng đất*” ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng Chi cục thuế Quận H vẫn không thực hiện.

Ngày 27/11/2020, ông T, bà T làm đơn khiếu nại Chi cục thuế Quận H giải quyết xoá nội dung nợ tiền sử dụng đất ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng Chi cục thuế Quận H không giải quyết khiếu nại theo luật khiếu nại hiện hành. Ngày 22/12/2020, ông bà nhận được Thông báo số 6531/TB-CCT, ngày 18/12/2020 của Chi cục Thuế Quận H có nội dung:

Tổng số tiền chưa nộp Ngân sách nhà nước tính đến ngày 01/12/2020 là 1.202.996.953 đồng; trong đó: Số tiền thuế: 0 đồng; số tiền chậm nộp: 1.202.996.953 đồng (Bao gồm tiền chậm nộp do người nộp thuế tự xác định, trường hợp người nộp thuế không tự xác định hoặc xác định không đúng thì cơ quan thuế xác định và thông báo vào tháng tiếp theo).

Không đồng ý với Thông báo số 6531/TB-CCT ngày 18/12/2020 của Chi cục thuế Quận 2, ông T, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Hủy Thông báo số 6531/TB-CCT, ngày 18/12/2020 về việc: Tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp là 1.202.996.953 đồng của Chi cục thuế Quận 2.

2. Buộc Chi cục thuế Quận H (nay là Chi cục thuế thành phố A) hoàn lại số tiền 1.024.660.500 đồng (*Một tỷ không trăm hai mươi bốn triệu sáu trăm sáu mươi ngàn năm trăm đồng*) tiền sử dụng đất cho ông T, bà T. Với lý do sau:

Thứ nhất: Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 50 Luật đất đai năm 2003 và các văn bản hướng dẫn Luật đất đai quy định:

“Điều 50: Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sử dụng đất.

1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ổn định, được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận không có tranh chấp mà có một trong các loại giấy tờ sau đây thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không phải nộp tiền sử dụng đất:

- c) Giấy tờ hợp pháp về thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất; giấy tờ giao nhà tình nghĩa gắn liền với đất”.

Do phần đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cha mẹ để lại, sử dụng liên tục từ năm 1956 cho đến nay, không có ai tranh chấp nên ông T, bà T không thuộc trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất nhưng Chi cục thuế Quận H lại buộc phải nộp tiền sử dụng đất với số tiền: 1.024.660.500 đồng là vi phạm quy định tại khoản 1, Điều 50, Luật đất đai năm 2003

Thứ 2: Do Chi cục thuế Quận H áp dụng sai quy định của pháp luật về đất đai đã buộc ông T, bà T phải nộp tiền thuế sử dụng đất dẫn tới việc ông bà phải chịu số tiền chậm nộp thuế.

Người bị kiện – Chi cục thuế Quận H (nay là Chi cục thuế thành phố A), thành phố Hồ Chí Minh có ông Hồ Văn Báo đại diện theo ủy quyền có đơn xin vắng mặt nhưng trong bản tự khai trình bày:

Ngày 22/3/2010, Chi cục thuế Quận H có nhận hồ sơ cấp giấy chứng nhận của ông Trần T và bà Khổng Thị T từ Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng Tài nguyên môi trường Quận H chuyển sang, hồ sơ cung cấp gồm có :

- Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 351/PC.TĐC ngày 19/3/2010, Chi cục thuế Quận H có nhận hồ sơ cấp giấy chứng nhận của ông

- Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường T , Quận H ngày 16/01/2010 và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Quận H ngày 02/3/2010.

- Thông báo tạm cấp số nhà số 188/TB-UBND ngày 27/02/2009 của Ủy ban nhân dân Quận 2.

- Đơn cam kết ngày 30/10/2009 của Ông Trần T có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường T , Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bản tường trình nguồn gốc nhà đất ngày 07/12/2009 của ông Trần T có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường T , Quận 2, Thành Phố Hồ Chí Minh theo số 694/HC ngày 08/12/2010.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 396749 ngày 19/5/2003 do Ủy ban nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Diện tích 1026m², thửa 2179, tờ bản đồ 1; Mục đích sử dụng đất là đất vườn.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 329728 ngày 16/3/2010 do Ủy ban nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Diện tích đất 523,8m²; diện tích nhà 88,4m²; thửa 540, tờ bản đồ 12.

- Bản vẽ hiện trạng vị trí.

Căn cứ vào hồ sơ trên, ngày 25/3/2010 Chi cục thuế Quận H đã phát hành Thông báo nộp thuế số 272/10/lc đối với thửa đất số 540, tờ bản đồ số 12, phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận H gồm:

- + Số tiền sử dụng đất phải nộp: 2.049.321.000 đồng.

- + Số tiền lệ phí trước bạ phải nộp: 11.780.400 đồng.

Ngày 12/07/2010, Chi cục thuế Quận H nhận được Công văn số 1821/UBND-VPĐK ngày 06/07/2010 của Ủy ban nhân dân Quận H về trả lời đơn về việc ông bà đề nghị miễn giảm tiền sử dụng đất.

Ngày 18/10/2010, Chi cục thuế Quận H ban hành Quyết định số 1378/QĐ-GQKN về giải quyết khiếu nại của bà Khổng Thị Thu.

Ngày 02/11/2010, Chi cục thuế có Công văn số 1790/CCT-TrB gửi đến Văn phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất Quận 2, đề nghị kiểm tra, cung cấp thông tin việc cấp GCN QSDĐ số BA329728, được cấp theo khoản, điều nào của Luật Đất đai 2003 theo yêu cầu của kiểm tra nội bộ Cục thuế thành phố.

Ngày 03/12/2010, Chi cục thuế Quận H nhận được Công văn số 5518/VPĐK của Văn phòng đăng ký đất đai về việc phúc đáp Công văn số 1790/CCT-TrB của Chi cục Thuế Quận 2.

Ngày 28/12/2010, Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 233/CT-KTNB về giải quyết khiếu nại đối với bà Khổng Thị T. Việc giải quyết khiếu nại của Chi cục thuế Quận H theo Quyết định số 1378/QĐ-GQKN ngày 18/10/2010 là đúng quy định hiện hành.

Ngày 11/01/2012, Chi cục thuế Quận H nhận được Phiếu chuyển số 10/PC-CT-QLĐ ngày 06/01/2012 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh, đính kèm Công văn số 4755/TCT-CS ngày 28/12/2011 của Tổng Cục thuế gửi Tòa án nhân dân Quận H về việc tính tiền sử dụng đất.

Ngày 12/3/2012, Tòa án nhân dân Quận H có Công văn số 107/TAQ2 gửi Chi cục thuế Quận 2. Ngày 23/3/2012, Chi cục thuế Quận H ban hành Thông báo mới thay thế thông báo ký ngày 25/3/2010, với nội dung:

+ Số tiền sử dụng đất phải nộp: 1.024.660.500 đồng.

+ Số tiền lệ phí trước bạ phải nộp: 11.780.400 đồng.

Ngày 05/3/2019, Chi cục thuế Quận H nhận Đơn xin cứu xét về giảm tiền phạt nộp chậm thuế sử dụng đất của ông/bà Trần T - Khổng Thị T.

Ngày 21/3/2019, Chi cục thuế Quận H ban hành Công văn số 1324/CCT-TrB trả lời đơn xin miễn tiền phạt nộp chậm của bà T.

Ngày 10/4/2019, Văn phòng Đăng ký Đất đai chi nhánh Quận H ban hành Công văn số 696/CNQ2, có phần nội dung:

“Ngày 25/03/2019, ông Trần T – bà Khổng Thị T đã nộp lệ phí trước bạ 11.780.400 đồng theo Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước số 0016057 của Kho bạc nhà nước Quận 2.

Nay, ông Trần T – bà Khổng Thị T đề nghị ghi nợ tiền sử dụng đất.”

Ngày 16/7/2020, bà T nộp số tiền sử dụng đất là 1.024.660.500 đồng vào Ngân sách nhà nước theo Giấy nộp tiền số HCM2922203633034.

Về việc đốc thu nộp tiền sử dụng đất:

- Ngày 10/11/2012, Chi cục thuế Quận H ban hành Thông báo số 231/12/Đocthu/Trb về tiền thuế nợ và tiền phạt chậm nộp hồ sơ 272/10/lc. Trong đó, tính phạt trễ hạn nộp kể từ ngày 23/4/2012.

+ Số tiền sử dụng đất phải nộp: 1.024.660.500 đồng.

+ Số tiền lệ phí trước bạ phải nộp: 11.780.400 đồng.

- Tiếp theo đó, Chi cục thuế Quận H ban hành Thông báo số 21/Đocthu/TrB ngày 10/6/2014, Thông báo số 17/Đocthu/TrB ngày 16/8/2016, Thông báo số 13/Đocthu/TrB ngày 21/11/2016, về tiền thuế nợ và tiền phạt chậm nộp hồ sơ 272/10/lc.

+ Số tiền sử dụng đất phải nộp: 1.024.660.500 đồng.

+ Số tiền lệ phí trước bạ phải nộp: 11.780.400 đồng.

Căn cứ pháp lý để giải quyết:

- Tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính Phủ về thu tiền sử dụng đất, hướng dẫn: nộp tiền sử dụng đất trong hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được Thông báo thu nộp.

- Tại khoản 1 Điều 106 Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006 của Quốc Hội, quy định: bị xử phạt 0,05% mỗi ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp.

- Tại Khoản 2 Điều 34 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ, hướng dẫn:

“2. Xác định tiền chậm nộp tiền thuế

a) Đối với khoản tiền thuế nợ phát sinh từ ngày 01/7/2013 thì tiền chậm nộp được tính như sau:

0,05% mỗi ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế đến ngày thứ 90 (chín mươi);

0,07% mỗi ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp kể từ ngày chậm nộp thứ 91 (chín mươi một) trở đi.”

- Tại khoản 9 Điều 2 Thông tư 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015:

“Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính như sau:

9. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 34 như sau:

“2. Xác định tiền chậm nộp tiền thuế

a) Đối với khoản tiền thuế nợ phát sinh từ ngày 01/01/2015 thì tiền chậm nộp được tính theo mức 0,05% số tiền thuế chậm nộp tính trên mỗi ngày chậm nộp”

- Tại điểm b khoản 3 Điều 10 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về Lệ phí trước bạ, quy định:

“3. Hồ sơ khai lệ phí trước bạ

b) Người nộp lệ phí trước bạ thực hiện nộp tiền lệ phí trước bạ vào ngân sách nhà nước tại các cơ quan, tổ chức thu lệ phí trước bạ theo quy định của Luật

quản lý thuế trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày ký thông báo nộp lệ phí trước bạ của cơ quan thuế.”

- Tại khoản 1 Điều 3 Luật số 106/2016/QH13 ngày 06/04/2016 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thuế giá trị gia tăng, luật thuế tiêu thụ đặc biệt và luật quản lý thuế có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2016, hướng dẫn:

“Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số Điều theo Luật số 21/2012/QH13 và Luật số 71/2014/QH13:

3. Khoản 1 Điều 106 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Người nộp thuế chậm nộp tiền thuế so với thời hạn quy định ...thì phải nộp đủ tiền thuế và tiền chậm nộp theo mức bằng 0,03%/ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp.”

Căn cứ các quy định trên, Hội Trú trước bạ và Thu khác xác định số tiền chậm nộp của ông/bà Trần T - Khổng Thị T tại thửa đất số 540, tờ BĐ 12, P.Thạnh Mỹ Lợi, Quận H như sau:

a. Đối với lệ phí trước bạ:

- Ngày ký thông báo: 23/03/2012.
- Ngày hết hạn nộp: 23/04/2012.
- Số tiền LPTB phải nộp: 11.780.400 đồng.
- Ngày nộp tiền: 25/03/2019.
- Số ngày chậm nộp LPTB: 2.543/ngày.
- Tiền chậm nộp LPTB: 13.673.511 đồng.

b. Đối với tiền sử dụng đất:

- Ngày ký thông báo: 23/03/2012.
- Ngày hết hạn nộp: 23/04/2012.
- Ngày ghi nợ: 10/04/2019.
- Tiền chậm nộp TSDĐ: 1.189.323.442 đồng.

Tổng cộng tiền chậm nộp: 1.202.996.953 đồng (*Một tỷ hai trăm lẻ hai triệu chín trăm chín mươi sáu ngàn chín trăm năm mươi ba đồng*).

Chi cục thuế thành phố A khẳng định cách tính tiền sử dụng thuế và số tiền chậm nộp đối với tiền sử dụng đất và Lệ phí trước bạ của ông Trần T và bà Khổng Thị T là đúng.

Tại Bản án Hành chính sơ thẩm số 986/2022/HCST ngày 31/3/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố A đã xử :

Không chấp nhận khởi kiện của ông Trần T và bà Khổng Thị T yêu cầu hủy Thông báo số 6531/TB-CCT ngày 18/12/2020 về việc: Tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp là 1.202.996.953 đồng của Chi cục thuế Quận 2. Không

chấp nhận khởi kiện buộc Chi cục thuế Quận H hoàn lại số tiền sử dụng đất 1.024.660.500 đồng, cho ông T, bà T.

Ông T, bà T không kháng cáo bản án sơ thẩm. Ngày 27/4/2022 ông T bà T có đơn rút lại T bộ khởi kiện.

Ngày 12/4/2022 Viện kiểm sát nhân dân Thành phố A có Quyết định kháng nghị số 231/QĐKNPT-VKS-HC theo hướng:

1. Đối với khởi kiện Hủy thông báo tiền nợ thuế, chậm nộp thuế và tiền phạt số 6531/TB-CCT ngày 18/12/2020 của Chi Cục thuế Quận H (nay là Thành phố A) và khởi kiện buộc trả lại tiền sử dụng đất đã nộp, thì Tòa cấp sơ thẩm cần đưa Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố Hồ Chí Minh – chi nhánh A vào tham gia tố tụng vì cơ quan này đã ban hành Văn bản xác định nghĩa vụ tài chính để cơ quan thuế làm cơ sở ban hành Thông báo thuế, Thông báo nợ thuế.

2. Căn cứ điểm d khoản 3 Điều 191 và khoản 1; điểm b, c khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính; khoản 5 Mục V Giải đáp số 01/2017/GĐ-TATC ngày 07/4/2017 và khoản 2 mục III Giải đáp 64/TANDTC-PC ngày 03/4/2019 của Tòa án nhân dân Tối cao: Tòa cấp sơ thẩm không xem xét các Văn bản hành chính và quyết định giải quyết khiếu nại (nếu có) có liên quan đến quyết định hành chính bị kiện là sai. Cụ thể đối với khởi kiện buộc trả lại tiền sử dụng đất đã nộp, thì cần phải xem xét quyết định hành chính có liên quan, là Thông báo nộp tiền sử dụng đất số 272C/10/1C ngày 23/3/2012.

3. Thông báo nộp tiền sử dụng đất số 272c/10/1C ngày 23/3/2021 hết thời hiệu khởi kiện, nhưng Tòa cấp sơ thẩm vẫn xét xử đối với khởi kiện buộc trả lại tiền sử dụng đất là sai.

Tại Phiên Tòa phúc thẩm:

- Người khởi kiện yêu cầu Tòa giải quyết vắng mặt. và có đơn rút đơn kiện.
- Đại diện Chi cục thuế Quận H (nay là Thành phố A): ngày 26/7/2022 yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt và có đơn đồng ý với việc rút đơn kiện của người khởi kiện.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh rút kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố A. Và Phát biểu đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, đình chỉ giải quyết vụ án.

XÉT THẤY

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Căn cứ Điều 229, 234 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015, Người khởi kiện rút đơn khởi kiện và người bị kiện cũng đồng ý việc rút đơn của người khởi

kiện. Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh rút kháng nghị số 231/QĐKNPT –VKS-HC ngày 12/4/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố A. Do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, đình chỉ giải quyết vụ án.

Án phí hành chính phúc thẩm: Viện kiểm sát nhân dân Thành phố A không phải nộp. Án phí sơ thẩm ông T bà T được miễn như quyết định của cấp sơ thẩm là có căn cứ.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 229, 234, khoản 4 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; Điều 9, 10, 11, 13 Thông tư 05/2021/TTLT-TANDTC-VKSNDTC, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành tổ chức phiên tòa trực tuyến;

Áp dụng khoản 5 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử:

1. Hủy Bản án hành chính sơ thẩm số 986/2022/HCST ngày 31/3/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố A và đình chỉ giải quyết vụ án.

2. Án phí hành chính sơ thẩm: Người khởi kiện - ông Trần T và bà Không Thị Thu được miễn án phí. Án phí hành chính phúc thẩm đương sự không phải nộp.

Án xử phúc thẩm trực tuyến công khai, có hiệu lực thi hành.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- TAND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi cục THADS TP A ;
- TAND TP A;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Minh Hiếu